TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM-PT
Ngày: 10/01/2025

V/v "Tranh chấp hợp đồng kinh tế; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng kinh tế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như
Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên
Bà Tô Thị Thùy Ngân

Thư ký phiên tòa: Bà Ma Thị Huyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2024/TLPT-KDTM ngày 14/11/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng kinh tế; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng kinh tế* ".

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2024, Thông báo hoãn phiên tòa số 301 ngày 19/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty cổ phần vận tải Hòa Bình**

Địa chỉ: Số B, tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Danh B - Chức vụ: Giám đốc; Trú tại: Tổ H, N, Phường Q, Quận C, Hà Nội. *Có mặt tại phiên tòa*

- *Bị đơn:* **Công ty TNHH K**

Địa chỉ: xóm P, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Quang V - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Hà Quang H – Chức vụ: Quản lý Công ty TNHH K; Vắng mặt do đã chấm dứt ủy quyền (theo văn bản số 01 ngày 09/01/2025)

2. Bà Nguyễn Hồng A; Địa chỉ: P, tầng D, tòa nhà V, đường P, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; vắng mặt có lý do.

3. Ông Hà Thanh T; Địa chỉ: Xóm Q, xã P, huyện Q, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt do đã chấm dứt ủy quyền (theo văn bản số 01 ngày 09/01/2025)

4. Bà Bế Thị H1; Địa chỉ: Xóm X, xã P, huyện Q, tỉnh Cao Bằng; có mặt tại phiên tòa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Minh L - Công ty L1, Đoàn luật sư thành phố H; Địa chỉ: P, tầng D, tòa nhà V, đường P, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; Có mặt
- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH K.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Ngày 05/12/2021, Công ty cổ phần V2 (bên A) với vai trò là chủ đầu tư, người đại diện theo pháp luật là ông Trần Danh B ký kết Hợp đồng kinh tế số 512/2021/HĐKT-HB với Công ty TNHH K (bên B) với vai trò là nhà thầu thi công, người đại diện theo pháp luật là ông Hà Quang V. Nội dung hợp đồng là bên A giao cho bên B các hạng mục san lấp, bóc hữu cơ, xây kè, cống ngầm của công trình Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ với tổng diện tích giao thực hiện là 41.311m^2. Tổng giá trị hợp đồng trọn gói là 11.940.000.000 đồng.

Trong quá trình thi công từ ngày 13/12/2021 đến ngày 05/10/2022, chủ đầu tư đã tạm ứng cho nhà thầu thi công tổng số tiền là 11.400.000.000 đồng.

Các hạng mục đào bóc đất hữu cơ, dựng cống ngầm, kè đá và khối lượng phát sinh: Đã hoàn thành và quyết toán số tiền bằng 5.922.429.000 đồng (năm tỷ chín trăm hai mươi hai triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Đối với hạng mục san lấp đất với tổng diện tích 41.311m^2 chưa hoàn thành, giá trị hạng mục này trong hợp đồng kinh tế hai bên ký trọn gói bằng 6.500.000.000 đồng. Trong biên bản nghiệm thu thì khối lượng san lấp đất đã đạt 85%, đủ điều kiện tạm ứng tiền. Tuy nhiên trên thực tế, khối lượng thi công chỉ đạt 60% diện tích theo hợp đồng, tương ứng với số tiền 3.900.000.000 đồng. Nhưng bên chủ đầu tư đã tạm ứng cho bên nhà thầu thi công tổng số tiền 5.477.571.000 đồng, nhiều hơn khối lượng thi công thực tế là 1.577.571.000 đồng.

Lý do thanh toán trước 85%: Tuy các hạng mục chưa hoàn thành nhưng nhà thầu thi công đã có những văn bản cam kết bàn giao mặt bằng và Chủ đầu tư muốn đẩy nhanh thời gian để đảm bảo tiến độ đăng ký với Ủy ban nhân dân tỉnh C nên đã chuyển tạm ứng tiền như trên.

Nay Công ty cổ phần V2 yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng giải quyết: Yêu cầu Công ty TNHH K hoàn trả số tiền thừa đã nhận tạm ứng với số lượng thực tế đã thi công là 1.577.571.000 đồng (Một tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn đồng) và chấm dứt hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Ngày 05/12/2021 Công ty cổ phần V2 và Công ty TNHH K đã ký Hợp đồng kinh tế số 512/2021/HĐKT-HB để thi công xây dựng Dự án Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

Ngày 23/12/2021 do nền đất yếu nên Công ty cổ phần V2 và Công ty TNHH K đã thống nhất ký Biên bản hiện trường để thi công hạng mục phát sinh gia cố móng xây đá hộc.

Tính đến ngày 01/8/2022 Công ty TNHH K đã thi công xong các hạng mục: Đào bóc hữu cơ đến cos 0.4m; Cống ngầm bê tông; Xây móng cống đá hộc (phát sinh); Xây kè đá hộc; Xếp rọ đá thượng lưu và xếp rọ đá hạ lưu; Xây kè phân chia ranh giới đầu đường phụ; và 85% hạng mục Đào đắp trọn gói từ cos 00 đến C từ 7 mét đến 8 mét (theo 07 Biên bản nghiệm thu ngày 01/8/2022). Tuy nhiên, Công ty cổ phần V2 mới chỉ thanh toán số tiền 11.400.000.000 đồng trên tổng số tiền 12.592.171.900 đồng phải thanh toán, vẫn chưa thanh toán số tiền 1.192.171.900 đồng (Một tỷ một trăm chín mươi hai triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn chín trăm đồng) cho Công ty TNHH K để xuất hoá đơn kê khai nộp thuế quyết toán công trình theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 20/3/2023 Công ty TNHH K đã gửi Công văn số 25/CV-QU đề nghị Công ty cổ phần V2 thanh toán cho Công ty TNHH K số tiền 1.192.171.900 đồng nhưng Công ty cổ phần V2 không trả.

Sau đó, Công ty TNHH K tiếp tục thi công theo hợp đồng từ ngày 02/8/2022 đến ngày 13/01/2023. Trong quá trình thi công, khối lượng đào nhiều, không có chỗ đắp, không có chỗ đổ đất đào do chủ đầu tư là Công ty cổ phần V2 không bố trí, sắp xếp được chỗ đổ thải đất. Ngoài ra, trong thời gian Công ty TNHH K thi công, Công ty cổ phần V2 đã đo, cắm lại mốc ranh giới mặt bằng vượt quá ranh giới ban đầu. Công ty TNHH K còn phải vừa thi công vừa chờ chủ đầu tư giải phóng mặt bằng và hoàn thiện hồ sơ dự án. Do đó, nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng làm kéo dài thời gian thi công và gây thiệt hại kinh tế nặng nề cho Công

ty TNHH K bao gồm:

- Đào móng kè và vận chuyển đất móng kè;
- Lu nền đất yếu và Lu đất đắp;
- Vận chuyển đất đi xa (từ 1km đến 7km)

Thể hiện tại tài liệu "Bảng kê chi tiết đơn giá tổng hợp phần khối lượng phát sinh". Đơn giá xác định theo Thông tư số 12 ngày 31/8/2021 của Bộ X; khối lượng đất phải chuyển: căn cứ theo bản vẽ thi công, hiện trạng mặt bằng trước khi thi công do các cán bộ kỹ thuật tính toán, thực tế hiện trạng công trường hiện nay, giám sát của chủ đầu tư, nhật ký thi công, nhật trình thi công của Công ty TNHH K, bãi đổ thải, hình ảnh hiện trường. Việc phát sinh các công việc ngoài hợp đồng là chỉ thỏa thuận bằng miệng giữa hai công ty, chưa được lập thành Hợp đồng.

Ngày 12/01/2023, Công ty TNHH K đã gửi Giấy mời số 12/GM-QU cho Công ty cổ phần V2 đề nghị Công ty cổ phần V2 đến nghiệm thu khối lượng hoàn thành công trình vào ngày 15/01/2023. Tuy nhiên, Công ty cổ phần V2 nhiều lần thoái thác không đến nghiệm thu. Công ty TNHH K đã nhiều lần gửi công văn đề nghị nghiệm thu công trình và thanh quyết toán nhưng không nhận được phản hồi nào.

Ngày 22/02/2023 Công ty cổ phần V2 ra Công văn số 38/2023/CV-HB về việc đề nghị nhà thầu thi công hoàn thiện mặt bằng bàn giao cho chủ đầu tư. Theo đó, Công ty cổ phần V2 đồng ý điều chỉnh kế hoạch thi công bao gồm san lấp, lu lèn.

Ngày 27/02/2023 Công ty TNHH K gửi Công văn số 21/CV-QU phúc đáp Công văn số 38/2023/CV-HB trả lời về việc ký phụ lục hợp đồng đối với các hạng mục phát sinh ngoài thiết kế tổng thể ban đầu, trong đó nêu rõ do nhà đầu tư không bố trí được bãi đất đổ thải và đề nghị nhà đầu tư nghiệm thu đối với các hạng mục phát sinh. Tuy nhiên, sau đó không nhận được phản hồi của Công ty cổ phần V2.

Sau khi tự tìm hiểu và được biết Công ty cổ phần V2 có nhiều sai phạm trong quá trình thực hiện dự án. Ngày 10/3/2023, Công ty TNHH K cương quyết tạm dừng thi công và đồng ý thanh lý hợp đồng với Công ty cổ phần V2 theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/2023/BBTLHĐ-HB.

Công ty TNHH K đã nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần V2 thanh toán chi phí đối với các hạng mục đã thi công từ ngày 02/8/2022 đến ngày 13/01/2023 và các hạng mục phát sinh với số tiền 6.447.290.724 đồng (Sáu tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi nghìn, bảy trăm hai mươi tư đồng) nhưng Công ty cổ phần V2 không thanh toán.

Vì vậy, bị đơn làm đơn phản tố yêu cầu Công ty cổ phần V2 thanh toán cho Công ty TNHH K số tiền còn thiếu theo các Biên bản nghiệm thu ngày 01/8/2022

là: 1.192.171.900 đồng và chi phí đối với các hạng mục đã thi công từ ngày 02/8/2022 đến ngày 13/01/2023, các hạng mục phát sinh với số tiền 6.447.290.724 đồng. Tổng số tiền là 7.639.462.624 đồng và số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không thoả thuận thống nhất lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản, do đó Toà án nhân dân thành phố Cao Bằng đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 21/5/2024, kết quả như sau: Khu đất đã được san gạt, đã có đoạn kè xây đá hộc. Về xác định khối lượng mà bị đơn đã thi công không có cơ sở xác định do nguyên đơn không lập dự án, không có hồ sơ khảo sát địa hình hiện trạng ban đầu khi san lấp. Nội dung các hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng: Không có cơ sở xác định do nguyên đơn không lập dự án, không thực hiện các hồ sơ liên quan đến khối lượng phát sinh (không có bình đồ khảo sát địa hình hiện trạng và bản vẽ thiết kế được phê duyệt) mà chỉ là sự tự thỏa thuận giữa hai bên đương sự với nhau.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không nhất trí với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn nhất trí chấm dứt Hợp đồng kinh tế số 512/2021/HĐKT-HB với Công ty Cổ phần V2 nhưng không nhất trí thanh toán số tiền 1.577.571.000 đồng.

Về yêu cầu phản tố: Bị đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố về việc buộc Công ty cổ phần V2 thanh toán cho Công ty TNHH K chi phí đối với các hạng mục đã thi công từ ngày 02/8/2022 đến ngày 13/01/2023 và các hạng mục phát sinh với số tiền 6.447.290.724 đồng và tiền lãi phát sinh của toàn bộ số tiền bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố: Buộc Công ty cổ phần V2 thanh toán cho Công ty TNHH K số tiền còn thiếu theo 07 Biên bản nghiệm thu ngày 01/8/2022 là: 1.192.171.900 đồng, trong đó: Số tiền còn thiếu theo 07 biên bản nghiệm thu là: 47.429.000 đồng; Số tiền thuế VAT 10% là: 1.144.742.900 đồng.

Bị đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả đối với các yêu cầu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày luận cứ: Tại phiên toà, các đương sự thừa nhận Công ty cổ phần V2 đã chuyển số tiền 11.400.000.000 đồng thanh toán cho Công ty TNHH K. Như vậy số tiền chưa thanh toán theo 07 biên bản nghiệm thu ngày 01/8/2022 là: 47.429.000 đồng. Cụ thể:

- Đối với hạng mục xây dựng cống ngầm: Công ty cổ phần V2 đã nghiệm thu khối lượng 45,54m, do đó giá trị công trình đã hoàn thành là 910.800.000 đồng. Trong Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10/3/2023, giá trị này được ghi là

910.000.000 đồng là sai. Công ty cổ phần V2 còn thanh toán thiếu 800.000 đồng so với khối lượng đã nghiệm thu.

- Đối với hạng mục Đ, đắp đất từ C 00 đến C 7,0 đến 8,0m: Công ty cổ phần V2 đã nghiệm thu 85%, tương ứng với 5.525.000.000 đồng. Công ty cổ phần V2 mới tạm ứng số tiền 5.478.371.000 đồng. Vì vậy, Công ty cổ phần V2 còn thanh toán thiếu số tiền 46.690.000 đồng so với khối lượng đã nghiệm thu.

- Đối với tiền thuế VAT: Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 512/2021/HĐKT quy định giá trị hợp đồng ghi trong hợp đồng chưa bao gồm thuế VAT. Theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về thời điểm lập hoá đơn: "Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền". Do đó, Công ty TNHH K buộc phải xuất hoá đơn theo quy định pháp luật, việc này ko phụ thuộc vào ý chí hay thời điểm mà Công ty cổ phần V2 mong muốn. Do đó, đề nghị nguyên đơn thanh toán tiền thuế VAT cho bị đơn.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 217, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 138, 139, 140, 141, 144, 145, 147 Luật xây dựng2014; Căn cứ các Điều 3, 4, 6, 7, 8 Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008; Căn cứ Điều 4, Điều 318 của Luật Thương mại năm 2005; Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Áp dụng khoản 1, 4, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 512/2021/HĐKT-HB ngày 05/12/2021 được ký kết giữa Công ty cổ phần V2 và Công ty TNHH K được chấm dứt kể từ ngày 10/3/2023.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền 1.577.571.000 đồng (một tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc nguyên đơn phải

thanh toán cho bị đơn tiền thuế giá trị gia tăng là: 1.144.742.900 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng).

Bị đơn có nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho nguyên đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn thanh toán số tiền 47.429.000 đồng (bốn mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền 6.447.290.724 đồng (sáu tỷ bốn trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm chín mươi nghìn bảy trăm hai mươi tư đồng) và tiền lãi chậm trả của toàn bộ số tiền bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/8/2024 bị đơn Hà Quang V đại diện theo pháp luật của công ty TNHH K có đơn kháng cáo bản án, đề nghị Hội đồng xét xử sửa 1 phần bản án sơ thẩm Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng theo hướng buộc nguyên đơn phải thanh toán số tiền 47.429.000đ và yêu cầu thanh toán tiền thuế VAT 1.144.742.900đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn có ý kiến trình bày: Chỉ kháng cáo buộc nguyên đơn phải thanh toán theo 07 biên bản nghiệm thu ngày 01/8/2022 với số tiền còn lại là: 47.429.000 đồng, còn phần nội dung yêu cầu thanh toán tiền thuế VAT 1.144.742.900đ bị đơn đã được chấp nhận tại bản án sơ thẩm, nay bị đơn xác nhận là do nhầm lẫn trong quá trình soạn thảo đơn kháng cáo, nên không yêu cầu nội dung này.

Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX giải quyết theo hướng giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày luận cứ: Hợp đồng kinh tế ký kết giữa hai bên là trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện, các bên có năng lực hành vi dân sự, sau khi ký kết xong thì phía bị đơn đã thực hiện theo hợp đồng và đã hoàn thành công trình được 85%, theo biên bản nghiệm thu thì phía nguyên đơn phải có trách nhiệm thanh toán thêm cho bị đơn là 47.429.000đ nhưng

đến nay Nguyên đơn chưa thanh toán đủ cho bị đơn, đó đó đề nghị tòa chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đối với Hợp đồng thanh lý số 01 do phía bị đơn không nhất trí nên mới không ký biên bản thanh lý và không gửi lại cho bên nguyên đơn, đến khi nguyên đơn kiện ra tòa thì phía bị đơn mới cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm.
Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.
Về đường lối giải quyết: Bị đơn kháng cáo cho rằng số tiền Công ty cổ phần V2 còn phải thanh toán theo 07 biên bản nghiệm thu ngày 01/8/2022 là: 47.429.000 đồng. Bao gồm: (800.000 đồng từ hạng mục xây dựng cống ngầm; 46.690.000 đồng từ hạng mục đào, đắp đất).
Có thể thấy rằng các bên đương sự đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/2023/BBTLHĐ-HB ngày 10/3/2023.Tại khoản 1 Điều 4 trong biên bản, bên B (Công ty TNHH K): "Không yêu cầu bên A thanh quyết toán bất kỳ một khoản kinh phí nào thêm sau khi ký biên bản thanh lý hợp đồng này". thể hiện cam kết rõ ràng, mang tính ràng buộc và thể hiện ý chí tự nguyện của các bên. Theo quy định tại Điều 385, Điều 401 Bộ luật dân sự thì biên bản thanh lý hợp đồng là thoả thuận giữa các bên nên được coi là hợp đồng dân sự có giá trị pháp lý ràng buộc, hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi các bên ký kết và các bên phải thực hiện đúng cam kết đã ghi nhận trong biên bản.
Xét thấy Biên bản thanh lý hợp đồng này do bị đơn giao nộp cho Tòa án, trong biên bản đã có đầy đủ chữ ký và dấu của bị đơn thể hiện ý chí của bị đơn khi ký biên bản này hoàn toàn tự nguyện, không có bằng chứng nào cho thấy biên bản này bị ép buộc hoặc có vi phạm về mặt pháp lý. Việc bị đơn ký vào biên bản thanh lý hợp đồng đồng nghĩa với việc họ đã chấp nhận toàn bộ nội dung, bao gồm cam kết không yêu cầu thêm bất kỳ khoản thanh toán nào. Biên bản thanh lý hợp đồng đã thống nhất và giải quyết toàn bộ các nghĩa vụ thanh toán. Theo quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự thì khi các bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng, nghĩa vụ thanh toán được xem là đã giải quyết xong.
Bị đơn làm đơn kháng cáo tuy nhiên cũng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh số tiền 47.429.000 đồng không thuộc phạm vi thanh lý hoặc chưa được thanh toán. Do đó, yêu cầu của bị đơn về việc thanh toán số tiền còn thiếu là 47.429.000 đồng không có căn cứ để chấp nhận.
Ông Hà Quang V kháng cáo một phần bản án của TAND thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn phải thanh toán số tiền 47.429.000đ theo Hợp đồng là không có cơ

sở để chấp nhận. Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 385, 401, khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hà Quang V giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2024/KDTM ngày: 22/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, và hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm...Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH K nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Xét nội dung đơn kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của Công ty TNHH K.*

HĐXX xét thấy, các bên đương sự đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/2023/BBTLHĐ-HB ngày 10/3/2023. Tại khoản 1 Điều 4 trong biên bản, bên B (Công ty TNHH K): "*Không yêu cầu bên A thanh quyết toán bất kỳ một khoản kinh phí nào thêm sau khi ký biên bản thanh lý hợp đồng này*" thể hiện cam kết rõ ràng, mang tính ràng buộc và thể hiện ý chí tự nguyên của các bên. Theo quy định tại Điều 385, Điều 401 Bộ luật dân sự thì biên bản thanh lý hợp đồng là thoả thuận giữa các bên nên được coi là hợp đồng dân sự có giá trị pháp lý ràng buộc, hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi các bên ký kết và các bên phải thực hiện đúng cam kết đã ghi nhận trong biên bản. Xét thấy Biên bản thanh lý hợp đồng này do bị đơn giao nộp cho Tòa án, trong biên bản đã có đầy đủ chữ ký và dấu của bị đơn thể hiện ý chí của bị đơn khi ký biên bản này hoàn toàn tự nguyện, không có bằng chứng nào cho thấy biên bản này bị ép buộc hoặc có vi phạm về mặt pháp lý. Việc bị đơn ký vào biên bản thanh lý hợp đồng đồng nghĩa với việc họ đã chấp nhận toàn bộ nội dung, bao gồm cam kết không yêu cầu thêm bất kỳ khoản thanh toán nào. Biên bản thanh lý hợp đồng đã thống nhất và giải quyết toàn bộ các nghĩa vụ thanh toán. Theo quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự thì khi các bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng, nghĩa vụ thanh toán được xem là đã giải quyết xong.

Bị đơn kháng cáo tuy nhiên cũng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh số tiền 47.429.000 đồng không thuộc phạm vi thanh lý hoặc chưa được thanh toán. Do đó, yêu cầu của bị đơn về việc thanh toán số tiền còn thiếu là 47.429.000 đồng không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên toà phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH K.

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH K về việc buộc nguyên đơn thanh toán số tiền 47.429.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng).*

2. Về án phí phúc thẩm: Công ty TNHH K phải chịu 2.000.000đ tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Xác nhận Công ty TNHH K đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001065 ngày 06/9/2024 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
-TAND thành phố CB
- CCTHADS thành phố CB;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Như